

Số: 564/TB-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (đợt 2, năm 2023)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 20/10/2021 về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2023, như sau:

1. Ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh và thời gian đào tạo

TT	Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Quản lý kinh tế - Đào tạo định hướng ứng dụng	8310110	24	Xét tuyển	2 năm
2	Khoa học cây trồng - Đào tạo định hướng ứng dụng	8620110	20	Xét tuyển	2 năm
3	Chăn nuôi - Đào tạo định hướng ứng dụng	8620105	10	Xét tuyển	2 năm
4	Quản lý đất đai - Đào tạo định hướng ứng dụng	8850103	12	Xét tuyển	2 năm
Tổng cộng			66		

2. Tổ chức đánh giá năng lực Ngoại ngữ

2.1. Ngoại ngữ, dạng thức đề thi và thời gian tổ chức thi

1. Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ theo dạng thức đề thi tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Thời gian tổ chức đánh giá (dự kiến):

- Tổ chức hướng dẫn ôn tập (nếu thí sinh có nhu cầu): 16/9-01/10/2023.
- Tổ chức đánh giá: dự kiến ngày 07,08/10/2023.

2.2. Miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại Phụ lục 1.

3. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

3.1. Đối tượng dự tuyển

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Là người nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Điều kiện dự tuyển: Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau:

a. Về văn bằng

Tốt nghiệp hoặc chứng nhận đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc nhóm ngành phù hợp với các ngành đào tạo thạc sĩ - xem Phụ lục 2).

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

b. Học bổ sung kiến thức: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học được xác định thuộc nhóm ngành phù hợp phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các học phần bổ sung kiến thức - xem Phụ lục 2.

c. Lý lịch bản thân: Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự, mô tả rõ quá trình hoạt động của bản thân (nếu có) được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

d. Có đủ sức khỏe để học tập.

e. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (khu vực đặc biệt khó khăn) trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 4.1 được cộng 0,5 điểm (thang điểm 10) cho mục đối tượng ưu tiên trong thang điểm đánh giá.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

5. Hồ sơ dự tuyển

1) Đơn xin dự tuyển (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn tại mục Đào tạo/ Đào tạo sau đại học/ Tin sau đại học).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp và bằng điểm đại học (nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bằng điểm cao đẳng, nếu dự tuyển theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bằng điểm của văn bằng 1). Nếu thí sinh thuộc nhóm ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức không nộp bằng điểm đại học sẽ phải học bổ sung kiến thức đủ các học phần theo quy định tại Phụ lục 02.

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng.

5) Minh chứng công trình khoa học công bố liên quan đến ngành học tập, nghiên cứu (nếu có).

6) Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (nếu có).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (nếu có).

10) Sơ yếu lý lịch dán ảnh và đóng dấu giáp lai (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn). Có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với người chưa có việc làm) với thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày ký xác nhận đến thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ dự thi.

11) 04 ảnh màu 4 × 6 (chụp không quá 6 tháng) mặt sau có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, tổ chức xét tuyển, công bố kết quả, khai giảng

6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí tuyển sinh (Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần)

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành không phải học bổ sung kiến thức: Hạn nộp hồ sơ đến hết ngày 15/9/2023.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức: Hạn nộp đến hết ngày 31/7/2023.

- Lệ phí đăng ký, dự tuyển: 450.000 đ/thí sinh (không hoàn lại).

- Học phí học bổ sung kiến thức: theo quy định hiện hành

- Lệ phí tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức: 500.000 đ/thí sinh

- Lệ phí hướng dẫn ôn tập đối với thí sinh tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang tổ chức: 1.000.000 đồng/thí sinh.

6.2. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 01/8/2023 đến 30/9/2023.

6.3. Thời gian tổ chức họp Hội đồng xét tuyển: Dự kiến ngày 09-13/10/2023

6.4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Tháng 10/2023

6.5. Thời gian nhập học, khai giảng: Theo giấy báo trúng tuyển (dự kiến cuối tháng 10/2023)

6.6. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

6.7. Hình thức đào tạo: Chính quy

6.8. Học phí cao học: Học viên thạc sĩ sẽ đóng học phí theo học kỳ, mức thu đối với khóa tuyển năm 2023 sẽ áp dụng theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 Quy định cơ chế quản lý, thu học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ.

7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:

Phòng Đào tạo - Tổ đào tạo Sau đại học (phòng 101, tầng 1, nhà A1), Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Điện thoại: 0204.3674.523; 0983.674.387 (TS. Nguyễn Thực Huy) Fax: (0204)3.874.604./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu, CT HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong trường;
- Đăng Website trường ĐHNLBG;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Mai Thị Huyền

Phụ lục I:
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẠC 3 VÀ BẠC 4 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẠC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN
SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo ~~Thông báo số 54~~ **Thông báo số 54**/TB-ĐHNLBG-ĐT ngày **11** tháng **7** năm 2023
của ~~Hiệu trưởng~~ **Hiệu trưởng** Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bạc 3	Tương đương Bạc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bạc 3 (TDN 3)	TestDaF Bạc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bạc 3	HSK Bạc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Nhà trường sẽ xem xét và gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục II:
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ QUY ĐỊNH HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC
 (Kèm theo Thông báo số 54/TB-ĐHNLBG-ĐT ngày 11 tháng 7 năm 2023
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

A. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

1. Ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8310110)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I	Ngành không phải học bổ sung kiến thức		
1		Quản lý kinh tế	
2	7340101	Quản trị kinh doanh	
3	7310101	Kinh tế	
II	Nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức		
	71401	Khoa học giáo dục	
1	7140101	Giáo dục học	
2	7140114	Quản lý giáo dục	
	72290	Nhân văn khác	
3	7229040	Văn hóa học	
4	7229042	Quản lý văn hoá	
5	7229045	Gia đình học	
	73101	Kinh tế học	
6	7310102	Kinh tế chính trị	
7	7310104	Kinh tế đầu tư	
8	7310105	Kinh tế phát triển	
9	7310106	Kinh tế quốc tế	
10	7310107	Thống kê kinh tế	
11	7310108	Toán kinh tế	
	73102	Khoa học chính trị	
12	7310201	Chính trị học	
13	7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
14	7310205	Quản lý nhà nước	
15	7310206	Quan hệ quốc tế	
	73103	Xã hội học và Nhân học	
16	7310301	Xã hội học	
17	7310302	Nhân học	
	73104	Tâm lý học	
18	7310401	Tâm lý học	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	
	73105	Địa lý học	
20	7310501	Địa lý học	
	73106	Khu vực học	
21	7310601	Quốc tế học	
22	7310602	Châu Á học	
23	7310607	Thái Bình Dương học	
24	7310608	Đông phương học	
25	7310620	Đông Nam Á học	
26	7310630	Việt Nam học	
	73201	Báo chí và truyền thông	
27	7320101	Báo chí	
28	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
29	7320105	Truyền thông đại chúng	
30	7320106	Công nghệ truyền thông	
31	7320107	Truyền thông quốc tế	
32	7320108	Quan hệ công chúng	
	73202	Thông tin - Thư viện	
33	7320201	Thông tin - thư viện	
34	7320205	Quản lý thông tin	
35	7320303	Lưu trữ học	
36	7320305	Bảo tàng học	
	73204	Xuất bản - Phát hành	
37	7320401	Xuất bản	
38	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	
	73401	Kinh doanh	
39	7340115	Marketing	
40	7340116	Bất động sản	
41	7340120	Kinh doanh quốc tế	
42	7340121	Kinh doanh thương mại	
43	7340122	Thương mại điện tử	
44	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
	73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	
45	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
46	7340204	Bảo hiểm	
	73403	Kế toán - Kiểm toán	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
47	7340301	Kế toán	
48	7340302	Kiểm toán	
	73404	Quản trị - Quản lý	
49	7340401	Khoa học quản lý	
50	7340403	Quản lý công	
51	7340404	Quản trị nhân lực	
52	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
53	7340406	Quản trị văn phòng	
54	7340408	Quan hệ lao động	
55	7340409	Quản lý dự án	
	73801	Luật	
56	7380101	Luật	
57	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	
58	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	
59	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	
60	7380107	Luật kinh tế	
61	7380108	Luật quốc tế	
	74202	Sinh học ứng dụng	
62	7420201	Công nghệ sinh học	
63	7420202	Kỹ thuật sinh học	
64	7420203	Sinh học ứng dụng	
	74403	Khoa học môi trường	
65	7440301	Khoa học môi trường	
	74602	Thống kê	
66	7460201	Thống kê	
	74801	Máy tính	
67	7480101	Khoa học máy tính	
68	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
69	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
70	7480104	Hệ thống thông tin	
71	7480106	Kỹ thuật máy tính	
72	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
	74802	Công nghệ thông tin	
73	7480201	Công nghệ thông tin	
74	7480202	An toàn thông tin	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	
75	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	
76	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
77	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
78	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	
79	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	
	75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
80	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
81	7510202	Công nghệ chế tạo máy	
82	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
83	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
84	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	
85	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy	
86	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp	
	75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
87	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
88	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
89	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
	75104	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
90	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
91	7510402	Công nghệ vật liệu	
92	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
93	7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	
	75106	Quản lý công nghiệp	
94	7510601	Quản lý công nghiệp	
95	7510604	Kinh tế công nghiệp	
96	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	
	75107	Công nghệ dầu khí và khai thác	
97	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	
	75108	Công nghệ kỹ thuật in	
98	7510801	Công nghệ kỹ thuật in	
	75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
99	7520101	Cơ kỹ thuật	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
100	7520103	Kỹ thuật cơ khí	
101	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	
102	7520115	Kỹ thuật nhiệt	
103	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	
104	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	
105	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	
106	7520120	Kỹ thuật hàng không	
107	7520121	Kỹ thuật không gian	
108	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	
109	7520130	Kỹ thuật ô tô	
110	7520137	Kỹ thuật in	
	75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
111	7520201	Kỹ thuật điện	
112	7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường	
113	7520205	Kỹ thuật thủy âm	
114	7520206	Kỹ thuật biển	
115	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	
116	7520212	Kỹ thuật y sinh	
117	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	
	75203	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
118	7520301	Kỹ thuật hóa học	
119	7520309	Kỹ thuật vật liệu	
120	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	
121	7520312	Kỹ thuật dệt	
122	7520320	Kỹ thuật môi trường	
	75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
123	7520501	Kỹ thuật địa chất	
124	7520502	Kỹ thuật địa vật lý	
125	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	
126	7520601	Kỹ thuật mỏ	
127	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	
128	7520604	Kỹ thuật dầu khí	
129	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	
	75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
130	7540101	Công nghệ thực phẩm	
131	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
132	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
133	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
134	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
	75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	
135	7540202	Công nghệ sợi, dệt	
136	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	
137	7540204	Công nghệ dệt, may	
138	7540206	Công nghệ da giày	
	75490	Sản xuất và chế biến khác	
139	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
	75801	Kiến trúc và quy hoạch	
140	7580101	Kiến trúc	
141	7580102	Kiến trúc cảnh quan	
142	7580103	Kiến trúc nội thất	
143	7580104	Kiến trúc đô thị	
144	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
145	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
146	7580108	Thiết kế nội thất	
147	7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị	
148	7580112	Đô thị học	
	75802	Xây dựng	
149	7580201	Kỹ thuật xây dựng	
150	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
151	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	
152	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
153	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	
154	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	
155	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
156	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	
	75803	Quản lý xây dựng	
157	7580301	Kinh tế xây dựng	
158	7580302	Quản lý xây dựng	
	76201	Nông nghiệp	
159	7620101	Nông nghiệp	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
160	7620102	Khuyến nông	
161	7620103	Khoa học đất	
162	7620105	Chăn nuôi	
163	7620109	Nông học	
164	7620110	Khoa học cây trồng	
165	7620112	Bảo vệ thực vật	
166	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
167	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
168	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
169	7620116	Phát triển nông thôn	
	76202	Lâm nghiệp	
170	7620201	Lâm học	
171	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
172	7620205	Lâm sinh	
173	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
	76203	Thủy sản	
174	7620301	Nuôi trồng thủy sản	
175	7620302	Bệnh học thủy sản	
176	7620303	Khoa học thủy sản	
177	7620304	Khai thác thủy sản	
178	7620305	Quản lý thủy sản	
	76401	Thú y	
179	7640101	Thú y	
	77208	Quản lý y tế	
180	7720801	Tổ chức và quản lý y tế	
181	7720802	Quản lý bệnh viện	
	77601	Công tác xã hội	
182	7760101	Công tác xã hội	
183	7760102	Công tác thanh thiếu niên	
184	8760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	
	78101	Du lịch	
185	7810101	Du lịch	
186	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
	78102	Khách sạn, nhà hàng	
187	7810201	Quản trị khách sạn	
188	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
	78103	Thể dục, thể thao	
189	7810301	Quản lý thể dục thể thao	
	78105	Kinh tế gia đình	
190	7810501	Kinh tế gia đình	
	78401	Khai thác vận tải	
191	7840101	Khai thác vận tải	
192	7840102	Quản lý hoạt động bay	
193	7840104	Kinh tế vận tải	
194	7840106	Khoa học hàng hải	
	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường	
195	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
196	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
197	7850103	Quản lý đất đai	
	78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
198	7850201	Bảo hộ lao động	
	786	An ninh, Quốc phòng	
199	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
200	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
201	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	
202	7860116	Hậu cần công an nhân dân	

2. Ngành Khoa học cây trồng (Mã số: 8620110)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I. Nhóm ngành không phải học bổ sung kiến thức			
1	7620110	Khoa học cây trồng	
2	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	
3	7620101	Nông nghiệp	
4	7620109	Nông học	
5	7620112	Bảo vệ thực vật	
6		Trồng trọt	Tên ngành cũ
7		Di truyền và chọn giống cây trồng	Tên ngành cũ
8		Làm vườn	Tên ngành cũ
9		Làm vườn vi sinh vật cảnh	Tên ngành cũ
10		Hoa viên	Tên ngành cũ
11		Cảnh quan	Tên ngành cũ
12		Rau hoa quả	Tên ngành cũ
13		Nông lâm kết hợp	Tên ngành cũ
14		Nông hóa thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
II. Nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức			
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
2	7420101	Sinh học	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
3	7420201	Công nghệ sinh học	
4	7620201	Lâm học	
5	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
6	7620116	Phát triển nông thôn	
7	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
8	7420201	Công nghệ sinh học	
9	7620201	Lâm học	
10	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
11	7440301	Khoa học môi trường	
12	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
13	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
14	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
15	1540104	Công nghệ sau thu hoạch	
16	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
17	7540101	Công nghệ thực phẩm	
18	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
19	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
20	7850103	Quản lý đất đai	
21	7440217	Địa lý tự nhiên	
22	7440221	Khí tượng và khí hậu học	
23	7440101	Thiên văn học	
24	7520320	Kỹ thuật môi trường	
25	7140246	Sư phạm công nghệ	
26	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	
27	7140213	Sư phạm sinh học	
28	7140219	Sư phạm địa lý	
29	7310501	Địa lý học	
30	7620103	Khoa học đất	
31	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	

3. Ngành Chăn nuôi (Mã số: 8620105)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I	Nhóm ngành không phải học bổ sung kiến thức		
1	7620105	Chăn nuôi	
2		Chăn nuôi thú y	Tên ngành cũ
3	7640101	Thú y	
II	Nhóm ngành phải học bổ sung kiến thức		
1	7140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
2	7140213	Sư phạm sinh học	
3	7620109	Nông học	
4	7620110	Khoa học cây trồng	
5	7620112	Bảo vệ thực vật	
6	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
7	7420201	Công nghệ sinh học	
8	7420203	Sinh học ứng dụng	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
9	7420202	Kỹ thuật sinh học	
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	
11	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	
12	7620205	Lâm sinh	
13	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
14	7620201	Lâm học	
15	7620102	Khuyến nông	
16	7620116	Phát triển nông thôn	
17	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	
18	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	
19	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	
20	7420101	Sinh học	
21	7620301	Nuôi trồng thủy sản	
22	7620302	Bệnh học thủy sản	
23	7620303	Khoa học thủy sản	
24	7620304	Khai thác thủy sản	
25	7620305	Quản lý thủy sản	
26	7440301	Khoa học môi trường	
27	7620101	Nông nghiệp	

4. Ngành Quản lý đất đai (Mã số: 8850103)

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
I. Nhóm ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)			
1	7850103	Quản lý đất đai	
2		Quản lý ruộng đất	Tên ngành cũ
3		Địa chính	Tên ngành cũ
4		Công nghệ địa chính	Tên ngành cũ
II. Nhóm ngành phù hợp (phải học bổ sung kiến thức)			
1	42620111	Công nghiệp phát triển nông thôn (thuộc ngành phát triển nông nghiệp nông thôn)	
2	7140219	Sư phạm địa lý	
3	72908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
4	7310101	Kinh tế	
5	7310110	Quản lý kinh tế	
6	7310205	Quản lý nhà nước	
7	7310205	Hành chính học (Thuộc ngành Quản lý nhà nước)	
8	7310205	Hành chính công (Thuộc ngành Quản lý nhà nước)	
9	7310501	Địa lý học	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
10	7340101	Quản trị kinh doanh	
11	7340101	Quản trị kinh doanh bất động sản (thuộc ngành Quản trị kinh doanh)	
12	7340116	Bất động sản	
13	7340201	Tài chính ngân hàng	
14	7340301	Kế toán	
15	7340403	Quản lý công	
16	7340409	Quản lý dự án	
17	7350501	Địa lý học	
18	7380101	Luật	
19	7380101	Luật học (thuộc chuyên ngành Luật)	
20	7380107	Luật kinh tế	
21	7440201	Địa chất học	
22	7440212	Bản đồ học	
23	7440217	Địa lý tự nhiên	
24	7440224	Thủy văn học	
25	7440301	Khoa học môi trường	
26	7480201	Công nghệ thông tin	
27	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	
28	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
29	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
30	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
31	7520320	Kỹ thuật môi trường	
32	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	
33	7520503	Trắc địa mở công trình	
34	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
35	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
36	7580106	Quản lý đô thị và công trình	
37	7580112	Đô thị học	
38	7580201	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	
39	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	
40	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	
41	7580302	Quản lý xây dựng	
42	7580302-1	Quản lý bất động sản (thuộc ngành Quản lý đô thị)	
43	7620101	Nông nghiệp	
44	7620102	Khuyến nông	
45	7620103	Khoa học đất	

STT	Mã số	Tên ngành	Ghi chú
46	7620109	Nông học	
47	7620110	Khoa học cây trồng	
48	7620112	Bảo vệ thực vật	
49	7620201	Lâm học	
50	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
51	7620205	Lâm sinh	
52	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
53	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
54	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
55	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
56		Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
57		Nông hóa - thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
58		Thủy nông cải tạo đất	Tên ngành cũ
59		Trắc địa	Tên ngành cũ
60		Môi trường	Tên ngành cũ
61		Kinh tế địa chính	Tên ngành cũ
62		Viễn thám	Tên ngành cũ

B. QUY ĐỊNH XÉT ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI HỌC VÀ PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC

1. Quy định xét đối tượng học bổ sung kiến thức

- Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học được xác định thuộc danh mục ngành không phải học bổ sung kiến thức được liệt kê tại mục A, phụ lục II.

- Trường hợp phải học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học ngành thuộc danh mục ngành phải học bổ sung kiến thức được liệt kê tại mục A, phụ lục II. Hội đồng Khoa chuyên môn sẽ căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận kết quả học tập ở trình độ tương đương đối chiếu với danh mục tên, số tín chỉ các học phần đã học để xác định các học phần cần bổ sung có biên bản xét và đề nghị Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Nếu thí sinh ngành phù hợp (*thuộc nhóm phải học bổ sung kiến thức*) không nộp bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng nhận kết quả học tập ở trình độ tương đương, Hội đồng sẽ xét phải học đủ các học phần trong danh mục các học phần bổ sung kiến thức.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

2.1. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản lý kinh tế

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Quản trị học	3
2	Kinh tế vi mô 1	3
3	Kinh tế vĩ mô 1	3
4	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	3
5	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
Tổng		14

2.2. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Khoa học cây trồng

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Cây lương thực	5
2	Cây ăn quả	5
3	Cây rau	3
Tổng		13

2.3. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Chăn nuôi

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3
2	Chọn và nhân giống vật nuôi	3
3	Chăn nuôi gia cầm	3
4	Chăn nuôi lợn	3
5	Chăn nuôi trâu bò	3
Tổng		15

2.4. Đối với thí sinh dự tuyển ngành Quản lý đất đai

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Luật và chính sách đất đai	4
2	Trắc địa cơ sở 2	4
3	Quy hoạch sử dụng đất	4
4	Đăng ký thống kê đất đai	4
5	Bản đồ địa chính	3
Tổng		19

